

## THE LIST OF RELEVANT MAJORS (Master program)

No./ STT	Major/ Tên ngành đào tạo	Relevant major/ Nhóm ngành có chuyên môn phù hợp	Complementary majors/ Nhóm ngành học bổ sung kiến thức	Complementary courses/ Các môn học bổ sung kiến thức
1.	<b>BUSINESS ADMINISTRATION / QUẢN TRỊ KINH DOANH (8340101)</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Business Administration/ <i>Quản trị kinh doanh</i>;</li> <li>– Marketing;</li> <li>– Commercial Business/ <i>Kinh doanh thương mại</i>;</li> <li>– Real Estate/ <i>Bất động sản</i>;</li> <li>– International Business/ <i>Kinh doanh quốc tế</i>;</li> <li>– Ecommerce/ <i>Thương mại điện tử</i>;</li> <li>– Business in Garment, Textile and Fashion Design/ <i>Kinh doanh thời trang và dệt may</i>;</li> <li>– HRM/ <i>Quản trị nguồn nhân lực</i>;</li> <li>– Or other fields of studies that are not listed above but their curricula is 90% or more similar to the curriculum of the Business Administration training program at TDTU./ <i>Hoặc các ngành không có tên nên trên nhưng chương trình đào tạo có độ tương đồng từ 90% trở lên so với chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Tôn Đức Thắng.</i></li> </ul>	<p><b>Group 01:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Finance – Banking/ <i>Tài chính - Ngân hàng</i>;</li> <li>– Insurance/ <i>Bảo hiểm</i>;</li> <li>– Accounting/ <i>Kế toán</i>;</li> <li>– Audit/ <i>Kiểm toán</i>;</li> <li>– Management science/ <i>Khoa học quản lý</i>;</li> <li>– Public management /<i>Quản lý công</i></li> <li>– Information system management/ <i>Hệ thống thông tin quản lý</i>;</li> <li>– Office Management <i>Quản trị văn phòng</i>;</li> <li>– Labour Relations/ <i>Quan hệ lao động</i>;</li> <li>– Project Management/ <i>Quản lý dự án</i>;</li> </ul> <p>Or other fields of studies that are not listed above but their curricula is 60% or more similar to the curriculum of the Business Administration training program at TDTU./ <i>Hoặc các ngành không có tên nên trên nhưng chương trình đào tạo có độ tương đồng từ 60% trở lên so với chương trình đào tạo ngành Quản trị kinh doanh của Trường Đại học Tôn Đức Thắng.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Microeconomics (3 credits)/ <i>Kinh tế vi mô (3 tín chỉ)</i>;</li> <li>– Macroeconomics (3 credits)/ <i>Kinh tế vĩ mô (3 tín chỉ)</i>;</li> <li>– Principle of management (3 credits)/ <i>Nguyên lý quản trị (3 tín chỉ)</i>;</li> <li>– Principle of marketing (3 credits)/ <i>Nguyên lý marketing (3 tín chỉ)</i>;</li> <li>– Principle of accounting (3 credits)/ <i>Nguyên lý kế toán (3 tín chỉ)</i>;</li> <li>– Monetary and financial market (3 credits)/ <i>Thống kê trong kinh doanh và kinh tế (3 tín chỉ)</i>;</li> <li>– Company laws (2 credits)/ <i>Luật công ty (2 tín chỉ)</i>;</li> </ul> <p>Based on the bachelor transcript or the certificate of additional knowledge, the specialized faculty will determine the number of subjects to study for additional knowledge./ <i>Căn cứ bảng điểm tốt nghiệp đại học hoặc chứng chỉ học bổ sung kiến thức, Khoa chuyên môn sẽ xác định số môn học phải học bổ sung kiến thức.</i></p>
			<p><b>Group 02:</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Life Science/ <i>Khoa học sự sống</i>;</li> <li>– Applied Biology/ <i>Sinh học ứng dụng</i>;</li> <li>– Natural Science/ <i>Khoa học tự nhiên</i>;</li> <li>– Mathematics and Statistics/ <i>Toán và thống kê</i>;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Mathematical economics (3 credits)/ <i>Toán kinh tế (3 tín chỉ)</i>;</li> <li>– Probability and statistics (3 credits)/ <i>Xác suất thống kê (3 tín chỉ)</i>;</li> <li>– Microeconomics (3 credits)/ <i>Kinh tế vi mô (3 tín chỉ)</i>;</li> </ul>

No./ STT	Major/ Tên ngành đào tạo	Relevant major/ Nhóm ngành có chuyên môn phù hợp	Complementary majors/ Nhóm ngành học bổ sung kiến thức	Complementary courses/ Các môn học bổ sung kiến thức
			<ul style="list-style-type: none"> <li>- Engineering/ <i>Kỹ thuật</i>;</li> <li>- Producing and Processing Industries/ <i>Sản xuất và chế biến</i>;</li> <li>- Architecture and Construction Industry/ <i>Kiến trúc và xây dựng</i>;</li> <li>- Agriculture, Forestry and Fisheries/ <i>Nông, lâm nghiệp và thủy sản</i>;</li> <li>- Health Care Industries/ <i>Sức khỏe</i>;</li> <li>- Social and behavioral sciences/ <i>Khoa học xã hội và hành vi</i></li> <li>- Law/ <i>Các ngành pháp luật</i></li> <li>- English Language/ <i>Ngôn ngữ Anh</i>;</li> <li>- French Language/ <i>Ngôn ngữ Pháp</i>;</li> <li>- Chinese Language/ <i>Ngôn ngữ Trung</i>;</li> <li>- Germany Language/ <i>Ngôn ngữ Đức</i>;</li> <li>- Japanese Language/ <i>Ngôn ngữ Nhật</i>;</li> <li>- Korean Language/ <i>Ngôn ngữ Hàn</i>;</li> </ul> <p>Applicants with a Bachelor degree in Group 02 applying to the application- oriented program must have at least two years of work experience confirmed by the enterprise./ <i>Người có bằng tốt nghiệp đại học thuộc nhóm 2 dự tuyển chương trình định hướng ứng dụng phải có ít nhất 2 năm kinh nghiệm làm việc được doanh nghiệp xác nhận</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Macroeconomics (3 credits)/ <i>Kinh tế vĩ mô (3 tín chỉ)</i>;</li> <li>- Principle of management (3 credits)/ <i>Nguyên lý quản trị (3 tín chỉ)</i>;</li> <li>- Principle of marketing (3 credits)/ <i>Nguyên lý marketing (3 tín chỉ)</i>;</li> <li>- Principle of accounting (3 credits)/ <i>Nguyên lý kế toán (3 tín chỉ)</i>;</li> <li>- Monetary and financial market (3 credits)/ <i>Thống kê trong kinh doanh và kinh tế (3 tín chỉ)</i>;</li> <li>- Company laws (2 credits)/ <i>Luật công ty (2 tín chỉ)</i>;</li> </ul> <p>Based on the bachelor transcript or the certificate of additional knowledge, the specialized faculty will determine the number of subjects to study for additional knowledge./ <i>Căn cứ bảng điểm tốt nghiệp đại học hoặc chứng chỉ học bổ sung kiến thức, Khoa chuyên môn sẽ xác định số môn học phải học bổ sung kiến thức.</i></p>
2.	<b>APPLIED MATHEMATICS/ TOÁN ỨNG DỤNG (8460112)</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mathematics/ <i>Toán học</i>;</li> <li>- Applied Mathematics/ <i>Toán ứng dụng</i>;</li> <li>- Mechanical Mathematics/ <i>Toán cơ</i>;</li> <li>- Information Mathematics/ <i>Toán tin</i>;</li> <li>- Computational Science/ <i>Khoa học tính toán</i>;</li> <li>- Data Science/ <i>Khoa học dữ liệu</i>;</li> <li>- Statistics/ <i>Thống kê</i>;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Mechanics/ <i>Cơ học</i>;</li> <li>- Economic mathematics/ <i>Toán kinh tế</i>;</li> <li>- Economic statistics/ <i>Thống kê kinh tế</i>;</li> <li>- Physics/ <i>Vật lý học</i>;</li> <li>- Educational physics/ <i>Sự phạm vật lý</i>;</li> <li>- Computational science/ <i>Khoa học máy tính</i>;</li> <li>- Information Technology/ <i>Công nghệ thông tin</i>;</li> <li>- Educational informatics/ <i>Sự phạm tin học</i>;</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Linear Algebra (2 credits)/ <i>Đại số tuyến tính (2 tín chỉ)</i></li> <li>- Multivariate functional analysis (2 credits)/ <i>Giải tích hàm nhiều biến (2 tín chỉ)</i></li> <li>- Partial differential equations (2 credits)/ <i>Phương trình vi phân thường (2 tín chỉ)</i></li> <li>- Numerical analysis (2 credits)/ <i>Giải</i></li> </ul>

No./ STT	Major/ Tên ngành đào tạo	Relevant major/ Nhóm ngành có chuyên môn phù hợp	Complementary majors/ Nhóm ngành học bổ sung kiến thức	Complementary courses/ Các môn học bổ sung kiến thức
		<ul style="list-style-type: none"> <li>– Educational Mathematics/ <i>Su phạm toán học</i>;</li> <li>– Educational Informatics Mathematics/ <i>Su phạm toán tin</i>;</li> </ul> <p>The majors not listed above will be considered and determined by the specialized faculty./ <i>Các ngành không có tên nêu trên thì Khoa chuyên môn sẽ xem xét và xác định.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Or other fields of studies that are not listed above but their curricula is 60% or more similar to the curriculum of the Applied Mathematics training program at TDTU./ <i>Hoặc các ngành không có tên nêu trên nhưng chương trình đào tạo có độ tương đồng từ 60% trở lên so với chương trình đào tạo ngành Toán ứng dụng của Trường Đại học Tôn Đức Thắng.</i></li> </ul>	<p><i>tích số (2 tín chỉ)</i></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>– Functional analysis (3 credits)/ <i>Giải tích hàm (3 tín chỉ)</i></li> </ul> <p>Based on the bachelor transcript or the certificate of additional knowledge, the specialized faculty will determine the number of subjects to study for additional knowledge./ <i>Căn cứ bảng điểm tốt nghiệp đại học hoặc chứng chỉ học bổ sung kiến thức, Khoa chuyên môn sẽ xác định số môn học phải học bổ sung kiến thức.</i></p>
3.	<p><b>COMPUTER SCIENCE/ KHOA HỌC MÁY TÍNH (8480101)</b></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Computer Science/ <i>Khoa học máy tính</i>;</li> <li>– Software technology/ <i>Kỹ thuật phần mềm</i>;</li> <li>– Computer networks and data communications/ <i>Mạng máy tính và truyền thông dữ liệu</i>;</li> <li>– Information Technology/ <i>Công nghệ thông tin</i>;</li> <li>– Informatics/ <i>Tin học</i>;</li> </ul> <p>Other majors are listed in the group of Computer and Information Technology industries according to the current list of majors of higher education takes effect by the Ministry of Education and Training./ <i>Các ngành khác có tên nằm trong nhóm ngành Máy tính và Công nghệ thông tin theo danh mục các ngành đào tạo của giáo dục đại học của Bộ Giáo dục và Đào tạo có hiệu lực hiện hành.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Mathematics – Informatics/ <i>Toán tin</i></li> <li>– Applied Mathematics/ <i>Toán ứng dụng</i></li> <li>– Computational science/ <i>Khoa học tính toán</i>;</li> <li>– Data Science/ <i>Khoa học dữ liệu</i>;</li> </ul> <p>Other majors for which subjects related to computer programming are included in the transcript will be determined by the specialized faculty./ <i>Các ngành khác mà trong bảng điểm tốt nghiệp đại học có các môn học liên quan đến lập trình máy tính sẽ được Khoa chuyên môn xác định.</i></p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>– Programming Methodology (3 credits)/ <i>Phương pháp lập trình (3 tín chỉ)</i>;</li> <li>– Data Structures and Algorithms (3 credits)/ <i>Cấu trúc dữ liệu và giải thuật (3 tín chỉ)</i></li> <li>– Discrete Structures (3 credits)/ <i>Cấu trúc rời rạc (3 tín chỉ)</i>;</li> <li>– Database Systems (3 credits)/ <i>Hệ cơ sở dữ liệu (3 tín chỉ)</i>;</li> </ul> <p>Based on the bachelor transcript or the certificate of additional knowledge, the specialized faculty will determine the number of subjects to study for additional knowledge./ <i>Căn cứ bảng điểm tốt nghiệp đại học hoặc chứng chỉ học bổ sung kiến thức, Khoa chuyên môn sẽ xác định số môn học phải học bổ sung kiến thức.</i></p>

No./ STT	Major/ Tên ngành đào tạo	Relevant major/ Nhóm ngành có chuyên môn phù hợp	Complementary majors/ Nhóm ngành học bổ sung kiến thức	Complementary courses/ Các môn học bổ sung kiến thức
4.	<b>CIVIL ENGINEERING/ KỸ THUẬT XÂY DỰNG (8580201)</b>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Civil Engineering/ Kỹ thuật xây dựng;</li> <li>- Waterway Engineering/ Kỹ thuật xây dựng công trình thủy;</li> <li>- Maritime Engineering/ Kỹ thuật xây dựng công trình biển;</li> <li>- Transportation Engineering/ Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông;</li> <li>- Infrastructure Engineering/ Kỹ thuật cơ sở hạ tầng;</li> </ul> <p>Or other fields of studies that are not listed above but their curricula is 90% or more similar to the curriculum of the Civil Engineering training program at TDTU./ Hoặc các ngành không có tên trên nhưng chương trình đào tạo có độ tương đồng từ 90% trở lên so với chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng của Trường Đại học Tôn Đức Thắng.</p>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Construction Economy/ Kinh tế xây dựng;</li> <li>- Regional and Urban Planning/ Quy hoạch vùng và đô thị;</li> <li>- Urban and Construction Management/ Quản lý đô thị và công trình;</li> <li>- Construction Management/ Quản lý xây dựng;</li> <li>- Geotechnical Engineering/ Địa kỹ thuật xây dựng;</li> <li>- Water Resources Engineering/ Kỹ thuật tài nguyên nước;</li> <li>- Water Supply &amp; Drainage Engineering/ Kỹ thuật cấp thoát nước;</li> <li>- Construction Materials/ Vật liệu xây dựng;</li> <li>- Or other fields of studies that are not listed above but their curricula is 60% or more similar to the curriculum of the Civil Engineering training program at TDTU./ Hoặc các ngành không có tên trên nhưng chương trình đào tạo có độ tương đồng từ 60% trở lên so với chương trình đào tạo ngành Kỹ thuật xây dựng của Trường Đại học Tôn Đức Thắng.</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Strength of Materials (3 credits)/ Sức bền vật liệu (3 tín chỉ);</li> <li>- Structural Mechanics (3 credits)/ Cơ học kết cấu (3 tín chỉ);</li> <li>- Steel Structure (3 credits)/ Kết cấu thép;</li> </ul> <p>Based on the bachelor transcript or the certificate of additional knowledge, the specialized faculty will determine the number of subjects to study for additional knowledge./ Căn cứ bảng điểm tốt nghiệp đại học hoặc chứng chỉ học bổ sung kiến thức, Khoa chuyên môn sẽ xác định số môn học phải học bổ sung kiến thức.</p>

Note: Specialized faculty is the representative of Scientific Committee and Training Faculty./ Khoa chuyên môn là đại diện Hội đồng khoa học và đào tạo Khoa.